



# **HIBERNATE CONFIGURATION**

Sinh viên: Sử Bá Thuần – Hồ Văn Tấn

GVHD: Thầy Nguyễn Hoàng Anh

15/10/2011

# Các vấn đề trình bày

1

- Giới thiệu.

2

- Cấu hình cơ bản.

3

- Các cấu hình tùy chọn.

# Giới thiệu

- Hibernate được thiết kế để hoạt động với nhiều môi trường khác nhau → vì thế nó cần được cấu hình khi sử dụng.



# CẤU HÌNH CƠ BẢN

- Cấu hình cơ sở dữ liệu.
- Khai báo các file mapping .hbm.xml

# Cấu hình cơ sở dữ liệu

```
1 <hibernate-configuration>
2   <session-factory>
3     .....
4   </session-factory>
5 </hibernate-configuration>
```

# Cấu hình cơ sở dữ liệu

```
1 <property name="hibernate.dialect">org.hibernate.dialect.MySQLDialect</property>
2 <property name="hibernate.connection.driver_class">com.mysql.jdbc.Driver</property>
3 <property name="hibernate.connection.url">
4 ' jdbc:mysql://localhost:3306/quanlysach?useUnicode=true&characterEncoding=UTF-8
5 </property>
6 <property name="hibernate.connection.username">root</property>
7 <property name="hibernate.connection.password">password</property>
```

- **hibernate.dialect** : loại cơ sở dữ liệu được sử dụng.
- **hibernate.connection.driver\_class**: driver được sử dụng.
- **Hibernate.connection.url**: url cơ sở dữ liệu.

Sử dụng **?useUnicode=true&characterEncoding=UTF-8** để có thể lưu dữ liệu unicode xuống cơ sở dữ liệu.

- **hibernate.connection.username**: username.
- **hibernate.connection.password**: password.
- **hibernate.connection.pool\_size**: số lượng kết nối tối đa tới CSDL tại một thời điểm.



# Cấu hình cơ sở dữ liệu

**hibernate.dialect** : loại cơ sở dữ liệu được sử dụng.

Ví dụ: `org.hibernate.dialect.MySQLDialect` ⇔ MySQL

Tên cơ sở dữ liệu	Tên property
DB2	<code>org.hibernate.dialect.DB2Dialect</code>
HypersonicSQL	<code>org.hibernate.dialect.HSQLDialect</code>
Infomix	<code>org.hibernate.dialect.InformixDialect</code>
Ingres	<code>org.hibernate.dialect.IngresDialect</code>
Interbase	<code>org.hibernate.dialect.InterbaseDialect</code>
MySQL	<code>org.hibernate.dialect.MySQLDialect</code>
Oracle (any version)	<code>org.hibernate.dialect.OracleDialect</code>
Oracle 9	<code>org.hibernate.dialect.Oracle9Dialect</code>

# Khai báo file mapping

```
1 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
2 <!DOCTYPE hibernate-configuration PUBLIC "-//Hibernate/Hibernate Configuration DTD 3.0//EN"
3 "http://hibernate.sourceforge.net/hibernate-configuration-3.0.dtd">
4 <hibernate-configuration>
5   <session-factory>
6     <property name="hibernate.dialect">org.hibernate.dialect.MySQLDialect</property>
7     <property name="hibernate.connection.driver_class">com.mysql.jdbc.Driver</property>
8     <property name="hibernate.connection.url">jdbc:mysql://localhost:3306/quanlysach</property>
9     <property name="hibernate.connection.username">root</property>
10    <property name="hibernate.connection.password">password</property>
11    <mapping resource="entity/Khachhang.hbm.xml"/>
12  </session-factory>
13 </hibernate-configuration>
```

Chú ý: “**entity/Khachhang.hbm.xml**” đường dẫn là dấu /  
Không được dùng dấu chấm “**Entity.Khachhang.hbm.xml**”



# CÁC CẤU HÌNH TÙY CHỌN KHÁC

Ngoài các cấu hình cơ bản, việc cấu hình hibernate còn rất nhiều tùy chọn khác để điều khiển cách thức hoạt động của hibernate. Thông thường các thuộc tính này nếu Không được khai báo sẽ có giá trị mặc định.

- Các thuộc tính về Configuration
- JDBC và các thuộc tính về Connection.
- Các thuộc tính về Transaction
- Các thuộc tính về khác.

# Các thuộc tính về Configuration.

Tên thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị
hibernate.show_sql	In tất cả các câu truy vấn SQL đã dùng ra console (phục vụ debug)	True, False
hibernate.format_sql	In các câu SQL đã dùng ra file log và console (phục vụ debug)	True, False
hibernate.default_schema	Tên table mặc định, nếu trong câu SQL không chỉ rõ table đang dùng.	Tên CSDL. VD: table HocSinh
hibernate.default_catalog	Tên cơ sở dữ liệu mặc định, nếu trong câu SQL không chỉ rõ cơ sở dữ liệu đang dùng.	Tên CSDL. VD: quanlyhocsinh
hibernate.max_fetch_depth	Độ sâu join fetch (tự động join các bảng trong quá trình mapping)	Chỉ nên từ 0 - 3
hibernate.order_updates	Thay đổi mặc định hibernate sẽ update khóa chính của một đối tượng trước, sau đó mới tới các cột còn lại.	True, false
hibernate.generate_statistics		True, false

# Các thuộc tính về Transaction.

Tên thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị
hibernate.transaction.flush_before_completion	Nếu là true thì session sẽ tự động flush trước khi hoàn thành.	True, False
hibernate.transaction.auto_close_session	Tự động đóng session sau khi hoàn thành.	True, False

# Các thuộc tính khác.

Tên thuộc tính	Ý nghĩa	Giá trị
hibernate.current_session_context_class	Các tùy chỉnh cho session hiện tại	Jta, thread, managed, custom.Class
hibernate.query.factory_class	Chọn phương pháp phân tích cú pháp HQL, mặc định là true.	ASTQueryTranslatorFactory ClassicQueryTranslatorFactory

# Tài liệu tham khảo

- Hibernate Core Reference Manual

[http://docs.jboss.org/hibernate/core/3.6/reference/en-US/pdf/hibernate\\_reference.pdf](http://docs.jboss.org/hibernate/core/3.6/reference/en-US/pdf/hibernate_reference.pdf)



**QUESTIONS?**